

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN ĐẠI HÒA

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Diện tích cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phạm Thế Khiêu	2,760		2,760	0							1,380,000
2	Đặng Hoài Nhung	3,066		3,066	0							1,533,000
3	Trần Bá Kỳ	4,033		4,033	0							2,016,500
4	Trần Việt Kỳ	2,600		2,600	500						500	1,675,000
5	Nguyễn Quốc Hùng	3,150	3,150		0							3,150,000
6	Trần Việt Trương	3,705		3,705	0							1,852,500
7	Nguyễn Đắc Danh	1,833		1,833	0							916,500
8	Nguyễn Xuân Quỳnh	3,066		3,066	600						600	1,983,000
9	Phạm Thế Đoài	4,033		4,033	0							2,016,500
10	Trần Thị Thành	2,612		2,612	700						700	1,831,000
11	Trần Bá Tý	3,066		3,066	0							1,533,000
12	Trần Việt Chu	2,050		2,050	2,500						2,500	2,900,000
13	Nguyễn Văn Tương	2,800		2,800	0							1,400,000
14	Trần Việt Hoà	2,033	2,033		300						300	2,258,000
15	Trần Bá Hoà	2,800		2,800	400						400	1,700,000
16	Trần Bá Dẫn	3,066		3,066	0							1,533,000
17	Trần Bá Huân	4,700		4,700	600						600	2,800,000
18	Đặng Thị Tăng	2,066		2,066	0							1,033,000
19	Trần Việt Bình	3,405		3,405	0							1,702,500
20	Trần Việt Quyết	2,300		2,300	1,000						1,000	1,900,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Diện tích cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
					Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích		Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích
21	Trần Thị Loan	2,533		2,533	500						500	1,641,500
22	Trần Việt Huyền	3,500		3,500	0							1,750,000
23	Hồ Văn Kiện	612		612	0							306,000
24	Trần Bá Nhung	4,500		4,500	0							2,250,000
25	Trần Việt Bông	2,150		2,150	0							1,075,000
26	Trần Việt Tiến	4,033		4,033	400						400	2,316,500
27	Trần Việt Tiến (Luận)	3,500		3,500	0							1,750,000
28	Dương Thị Tâm	2,300		2,300	0							1,150,000
29	Trần Việt Thanh	612		612	0							306,000
30	Phạm Thị Siêm	3,533		3,533	0							1,766,500
31	Trần Việt Tuyên	3,000		3,000	0							1,500,000
32	Trần Việt Xuân	1,000		1,000	0							500,000
33	Trần Việt Hoà	2,330		2,330	0							1,165,000
34	Phan Thị Quý	3,150		3,150	0							1,575,000
35	Nguyễn Hữu Đảm	3,000		3,000	0							1,500,000
36	Nguyễn Hữu Tý	2,600		2,600	400						400	1,600,000
37	Nguyễn Thị Thắm	4,000		4,000	0							2,000,000
38	Trần Thị Hương	1,500		1,500	0							750,000
39	Trần Bá Bình	2,000		2,000	0							1,000,000
40	Trần Việt Quy	3,500		3,500	0							1,750,000
41	Trần Việt Chương	4,000		4,000	0							2,000,000
42	Trần Bá Hương	1,750		1,750	0							875,000
43	Nguyễn Thị Nghĩa	2,550		2,550	0							1,275,000
44	Nguyễn Thị Hoè	4,500		4,500	0							2,250,000
45	Trần Việt Càng	2,500		2,500	0							1,250,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Diện tích cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
					Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích		Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích
46	Phạm Thị Hạnh	1,000		1,000	0							500,000
47	Đường Thị Thảo	2,500		2,500	0							1,250,000
48	Trần Bá Hà	2,100		2,100	0							1,050,000
49	Nguyễn Hữu Ty	2,500		2,500	700						700	1,775,000
50	Nguyễn Hữu Trung	3,500		3,500	0							1,750,000
51	Phạm Thị Tam	2,066		2,066	0							1,033,000
52	Nguyễn Công Bằng	3,500	3,500		0							3,500,000
53	Lê Xuân Chương	2,800		2,800	400						400	1,700,000
54	Hồ Thị Sy	1,830		1,830	0							915,000
55	Trần Thị Ái	2,700		2,700	0							1,350,000
56	Bùi Thị Nhị	3,066		3,066	500						500	1,908,000
57	Nguyễn Văn Tùng	2,615		2,615	0							1,307,500
58	Trần Việt Thọ	3,060		3,060	0							1,530,000
59	Nguyễn Văn Sửu	3,066		3,066	0							1,533,000
60	Trần Thị Minh	2,800		2,800	0							1,400,000
61	Trần Việt Nhị	4,500		4,500	0							2,250,000
62	Trần Việt Hưng	4,000		4,000	0							2,000,000
63	Trần Việt Dũng	3,400		3,400	0							1,700,000
64	Trần Thị Chất	3,533		3,533	0							1,766,500
65	Phạm Thế Đan	2,650		2,650	0							1,325,000
66	Phạm Thế Ánh	4,566		4,566	0							2,283,000
67	Nguyễn Đắc Đông	2,000		2,000	0							1,000,000
68	Phan Xuân Côi	2,760		2,760	0							1,380,000
69	Nguyễn Đắc Lý	3,533		3,533	0							1,766,500
70	Nguyễn Đắc Hành	2,700		2,700	400						400	1,650,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Diện tích cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
							Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)			Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích		Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích
71	Nguyễn Đắc Đường	3,160		3,160	0							1,580,000
72	Nguyễn Đắc Định	2,160		2,160	300						300	1,305,000
73	Trần Viết Thát	666		666	0							333,000
74	Trần Thị Lưu	2,550		2,550	0							1,275,000
75	Nguyễn Hữu Minh	4,500		4,500	700						700	2,775,000
76	Nguyễn Tâm Thắng	2,766		2,766	300						300	1,608,000
77	Nguyễn Văn Túy	3,833	3,833		400						400	4,133,000
78	Nguyễn Văn Anh	633		633	0							316,500
79	Nguyễn Thị Chuyên	4,066		4,066	500						500	2,408,000
80	Trần Viết Truyền	3,333		3,333	700						700	2,191,500
81	Trầnnn Viết Thoại	3,333		3,333	0							1,666,500
82	Trần Viết Thuyền	3,033		3,033	400						400	1,816,500
83	Nguyễn Hữu Tiến	1,320		1,320	0							660,000
84	Nguyễn Hữu Duẩn	2,000		2,000	0							1,000,000
85	Trần Viết Thâu	2,800		2,800	500						500	1,775,000
86	Nguyễn Đắc Nghi	2,800		2,800	0							1,400,000
87	Trần Viết Tùng	2,300		2,300	0							1,150,000
88	Trần Viết Nam	3,700	3,700		0							3,700,000
89	Nguyễn Tâm Hoà	3,000		3,000	0							1,500,000
90	Trần Viết Diễn	1,566		1,566	0							783,000
91	Trần Ngọc Phiêu	4,000		4,000	500						500	2,375,000
92	Nguyễn Văn Phúc	1,566		1,566	0							783,000
93	Nguyễn Thị Liên	2,750		2,750	1,000						1,000	2,125,000
94	Nguyễn Thị Bình	2,000		2,000	0							1,000,000
95	Phạm Thế Dương	2,500		2,500	0							1,250,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Diện tích cây hằng năm khác						Kinh phí hỗ trợ (đồng)
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
96	Trần Viết Hoàn	3,500		3,500	0							1,750,000
97	Nguyễn Hữu Quý	4,000		4,000	500						500	2,375,000
98	Hoàng Thị Thuỷ	2,800		2,800	500						500	1,775,000
99	Trần Thị Hiền	4,500		4,500	0							2,250,000
100	Trần Thị Thuỷ	3,400		3,400	500						500	2,075,000
101	Trần Thị Nga	1,300		1,300	0							650,000
102	Phạm Thế Chiến	2,275		2,275	0							1,137,500
103	Trần Viết Thám	3,500		3,500	500						500	2,125,000
104	Phạm Thế Học	2,500		2,500	0							1,250,000
105	Phan Hoàng Hãn	3,400		3,400	0							1,700,000
106	Phạm Thế Chinh	2,000		2,000	0							1,000,000
107	Trần Thị Định	2,300		2,300	0							1,150,000
108	Trần Thị Hiếu	1,566		1,566	2,000						2,000	2,283,000
109	Phạm Thế Kháng	3,500		3,500	0							1,750,000
110	Phạm Thế Toàn	2,000		2,000	0							1,000,000
111	Phạm Thị Hoài	2,300		2,300	1,500						1,500	2,275,000
112	Hoàng Thị Phương	2,800		2,800	0							1,400,000
113	Nguyễn Thị Tâm	2,066		2,066	0							1,033,000
114	Trần Thị Hào	700		700	500						500	725,000
115	Trần Thị Khoa	1,300		1,300	0							650,000
116	Trần Viết Huỳnh	1,000		1,000	0							500,000
Tổng cộng		319,584	16,216	303,368	21,200	0	0	0	0	0	21,200	183,800,000